

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K2 NĂM 2015

Tháng 12 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	8	1035	1059	24	12.870	308.880	
102	8	589	605	16	12.870	205.920	
103	8	726	747	21	12.870	270.270	
104	8	495	521	26	12.870	334.620	
105	Phòng trực				12.870	0	
106	8	760	775	15	12.870	193.050	
107	PSHC				12.870	0	
108					12.870	0	
109	8	507	522	15	12.870	193.050	
110	8	550	566	16	12.870	205.920	
111	8	689	708	19	12.870	244.530	
112	8	503	524	21	12.870	270.270	
113	8	488	503	15	12.870	193.050	
114	8	383	401	18	12.870	231.660	
201	8	1177	1198	21	12.870	270.270	
202	8	993	1011	18	12.870	231.660	
203	8	867	890	23	12.870	296.010	
204	8	883	915	32	12.870	411.840	
205	8	732	742	10	12.870	128.700	
206	8	741	760	19	12.870	244.530	
207	8	773	798	25	12.870	321.750	
208	8	757	772	15	12.870	193.050	
209	8	626	642	16	12.870	205.920	
210	8	512	536	24	12.870	308.880	
211	8	659	678	19	12.870	244.530	
212	8	562	574	12	12.870	154.440	
213	8	670	682	12	12.870	154.440	
214	8	705	723	18	12.870	231.660	
301	8	716	732	16	12.870	205.920	
302	8	609	616	7	12.870	90.090	
303	8	633	649	16	12.870	205.920	
304	8	612	628	16	12.870	205.920	
305	8	592	605	13	12.870	167.310	
306	8	644	662	18	12.870	231.660	
307	PSHC			0	12.870	0	
308				0	12.870	0	
309	8	546	559	13	12.870	167.310	
310	8	539	551	12	12.870	154.440	

311	8	579	605	26	12.870	334.620
312	8	577	588	11	12.870	141.570
313	7	650	669	19	12.870	244.530
314	8	581	594	13	12.870	167.310
401	8	574	588	14	12.870	180.180
402	8	476	492	16	12.870	205.920
403	8	496	511	15	12.870	193.050
404	8	444	463	19	12.870	244.530
405	8	428	441	13	12.870	167.310
406	8	485	497	12	12.870	154.440
407	8	533	544	11	12.870	141.570
408	7	745	759	14	12.870	180.180
409	8	431	444	13	12.870	167.310
410	8	596	613	17	12.870	218.790
411	8	437	447	10	12.870	128.700
412	8	444	456	12	12.870	154.440
413	8	532	557	25	12.870	321.750
414	8	513	517	4	12.870	51.480
501	8	322	346	24	12.870	308.880
502	8	455	475	20	12.870	257.400
503	8	704	719	15	12.870	193.050
504	8	484	507	23	12.870	296.010
505	8	500	516	16	12.870	205.920
506	8	348	362	14	12.870	180.180
507	8	509	524	15	12.870	193.050
508	8	436	451	15	12.870	193.050
509	7	454	470	16	12.870	205.920
510	8	396	414	18	12.870	231.660
511	8	301	321	20	12.870	257.400
512	8	366	378	12	12.870	154.440
513	8	308	324	16	12.870	205.920
514	8	263	270	7	12.870	90.090
Cộng	517			1.076		13.848.120

(Bảng chữ: Mười ba triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn một trăm hai mươi đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ KÝ TÚC XÁ

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP

ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà